



“NGƯỜI ĐỌC TIỀM ẨN”
TRONG MỘT SỐ BÀI VĂN TẾ CỦA ĐẶNG ĐỨC SIÊU
*Võ Quốc Việt**

Trường Đại học Văn Hiến

Ngày nhận bài: 21-8-2018; ngày nhận bài sửa: 07-11-2018; ngày duyệt đăng: 21-11-2018

TÓM TẮT

Đi từ vấn đề người đọc tiềm ẩn, căn cứ trên một số quan điểm tiếp nhận văn học (của Ingarden và Iser), trong bài viết này, chúng tôi muốn đặt ra vấn đề khả thể tiếp nhận của thể loại văn tế. Từ đó, dựa vào việc khảo sát một số bài văn tế của Đặng Đức Siêu¹, chúng tôi làm rõ thêm hình tượng người đọc tiềm ẩn với các đặc trưng riêng biệt. Ngoài ra, để đạt được mục tiêu đó, bài viết còn nêu ra một số quan điểm về phương pháp tiếp cận văn bản văn học, hay nói khác đi, làm cho các ý niệm này từ bình diện lí thuyết đi vào ứng dụng trên một văn bản cụ thể.

Từ khóa: Đặng Đức Siêu, khả thể tiếp nhận, người đọc tiềm ẩn, tiếp nhận văn học, văn tế.

ABSTRACT

The Implied Reader in some funeral orations of Đặng Đức Siêu

In this essay, from considering the problem of implied reader and based on ideas of literary reception (by Ingarden and Iser), we want to propose the issue of possibility on perceiving funeral oration. Since then, by reviewing some Đặng Đức Siêu's funeral oration, we will clarify the image of implied reader with particular characteristics. In addition, in order to achieve that intents, the essay also accentuates some ideas on approaching method to literary text; in other words, makes these concepts from the theoretical aspect to applying these methods on a particular text. Lastly, the problem that the essay wants to present is the receptive possibility in substance (the implied reader) and Đặng Đức Siêu's contribution.

Keywords: Đặng Đức Siêu, receptive possibility, implied reader, literary reception, funeral oration.

1. Mở đầu

Vấn đề tiếp nhận nổi lên với trường phái Konstanz ở thập niên 60 của thế kỉ trước nhưng đâu đó trong hệ thống lí luận văn học Đông Tây, vấn đề tiếp nhận cũng ít nhiều đã được đặt ra một cách trực diện hoặc gián tiếp.

* Email: vietvq@vhu.edu.vn

¹ “Đặng Đức Siêu: (1750-1810) Ông người huyện Bồng Sơn (nay thuộc Hoài Nhơn, Bình Định), năm 16 tuổi đậu hương tiến, đời Duệ Tông (Định Vương 1765-1777) làm quan trong viện Hàn lâm. Khi quân Trịnh vào đánh, kể đến quân Tây Sơn lấy kinh thành, đều có với ông ra làm quan nhưng ông không ra. Khi Nguyễn Ánh nổi binh ở Gia Định, ông tìm vào giúp, lập được nhiều công lớn, làm quan đến Lễ bộ thượng thư. Khi mất, ông được tặng chức Tham chính. Đến đời Minh Mệnh lại được tặng Thiệu sư hiệp biện đại học sĩ, và đời Tự Đức được liệt vào miếu Trung hưng Công thần.

Tác phẩm:

- *Hồi loạn khai ca*;
- *Văn tế Phò mã Chương hậu quân Võ Tánh và Lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Châu*;
- *Văn tế đức giám mục Bá Đa Lộc*;
- *Thiên Nam thế hệ (1807) sử, chép từ đời Triệu tổ Nguyễn Kim đến đời Định Vương.*”
(Theo Thanh Tùng Lê Tùng Thanh. (?). *Văn học từ điển (Tiểu sử tác giả)*. Sài Gòn: NXB Xuân Thu, tr. 63.

Lưu Hiệp trong *Văn tâm điều long* có đề cập: “Nhu vậy đề xem xét tình ý của văn, trước nêu sáu điều: một là xem xét vị trí thể văn; hai là xem xét bố cục văn từ; ba là xem xét thông biến; bốn là xem xét kì chính; năm là xem xét sự nghĩa; sáu là xem xét thanh luật. Vận dụng các điều trên thì ưu khuyết của văn có thể thấy được” (Lưu Hiệp, Trần Thanh Đạm và Phạm Thị Hảo dịch, 2007, tr. 530). Nếu xem xét quan điểm này dưới góc độ tiếp nhận, chúng ta có thể thấy quan điểm của Lưu Hiệp không chỉ đơn thuần liệt kê mà thực chất là sự sắp xếp các bước tiếp cận thể giới nội tâm của văn bản. Nói khác đi, ở đây, Lưu Hiệp ít nhiều đặt ra vấn đề tiếp nhận văn bản. Tuy ông quan niệm, khi người đọc tiếp xúc với văn bản phải “khinh trọng vô tư, yêu ghét công bằng” (Lưu Hiệp, Trần Thanh Đạm và Phạm Thị Hảo dịch, 2007, tr. 530), nghĩa là lột bỏ cái tư thế cá nhân của người đọc để đến với tác phẩm một cách đơn thuần; tức là, ông lưu ý người đọc phải tiếp nhận văn bản như chính nó, trong trạng huống tồn tại của chính văn bản. Vượt lên trên quan niệm bước đầu ấy, chúng ta nhìn thấy các lưu ý cũng như chỉ dẫn quá trình thâm nhập văn bản mà ông đưa ra kì thực có sự gần gũi với quan niệm hiện đại về tiếp nhận văn học (Ingarden, 1977); Iser, 1974). Việc xem tình ý hay thăm dò thâm nhập văn bản văn chương phải chăng là quá trình tiếp cận văn bản. Đó là quá trình đọc. Phải chăng tư duy Á Đông thường có khuynh hướng tổng hợp, nên khi đọc – tiếp cận văn bản cũng có thiên hướng phóng tầm hình bao quát toàn thể đối tượng. Lưu Hiệp xét từ thể văn đến thanh luật ấy là đi từ bình diện bao quát đến chi tiết, từ chiều rộng đến chiều sâu vậy.

Trong sáu vấn đề nêu ra, Lưu Hiệp cho rằng thể văn là tiên quyết. Phải chăng vấn đề thể loại mà bao quát hơn là loại thể tác phẩm văn học gần như là yếu tố then chốt. Bởi vì thể loại nghĩa là mang tính định hướng cho sự hình thành của văn bản, nghĩa là cái quy định (lập trình sẵn) trong tư duy người viết. Theo đó, thể văn là tư thế mà người đọc “phải tự thu xếp” để bước vào cương vực của văn bản. Đó là cái chiều hướng mà người viết phát xuất để chiếm lĩnh cái mà người đọc sẽ triển khai vô hạn. Kẻ viết lập nghiệm. Người đọc là sự ứng nghiệm. Thế nên văn bản ngay từ đầu là một chiều hướng. Và đó là gốc của cái vector ý hướng mà chúng ta có thể cứu xét: thể loại.

Chính thế, chúng tôi đến với bài viết này. Mục tiêu trước tiên khởi đi từ suy nghĩ như thế về thể loại và sự tiếp nhận của người đọc. Qua trường hợp cụ thể (văn tế của Đặng Đức Siêu), chúng tôi muốn đặt ra vấn đề về sự quy định của thể loại đối với hoạt động tiếp nhận. Vấn đề này không hoàn toàn mới mẻ, vì đâu đó, trong các công trình lí luận trước đây, với các đặc thù thể loại, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã đề cập đến sự quy định của thể loại đối với việc tiếp nhận một văn bản cụ thể. Cũng như mỗi loại hình nghệ thuật cần có cách thưởng thức riêng, mỗi thể loại văn học cũng cần có cách tiếp cận phù hợp. Do thế chúng tôi đi đến vấn đề người đọc tiềm ẩn của thể loại văn tế (trường hợp văn tế của Đặng Đức Siêu) với xuất phát điểm như vậy. Tất nhiên, mỗi thể loại đều có cái hay cái thú vị riêng, nhưng đối với thể loại văn tế, sự định hướng (mà chúng tôi gọi là vector ý hướng)

phát xuất từ người viết (nhắm đến kẻ tiếp nhận) là điều đặc biệt quan trọng. Điều này quy định sự thành công của bài văn tế cũng như cho thấy văn tài của người viết.

Nguyễn Văn Trung trong *Lược khảo văn học* có đề cập: “Ngôn ngữ, chữ viết, văn chương, nghệ thuật đã chỉ có vì người khác và cho người khác” (Nguyễn Văn Trung, 1963, tr. 227). Viết – sáng tạo nghĩa là Viết – sáng tạo cho người khác. Cơ bản viết là một hình thức tha hóa để vượt ra khỏi vòng vây của tự ngã, thoát khỏi rào chắn cá nhân để vươn đến chỗ liên cá nhân. Cũng như nhiều người đã nói: viết nghĩa là phải viết cho. Hơn bất cứ thể loại nào, văn tế “viết cho”, nó hướng đến “người khác” đó. Là kẻ mắt người còn, quá vãng hay tại thế. Dù gì, văn tế vẫn là một dự phóng về tha nhân.

Trong bài viết này, chúng tôi không nhằm hướng đến việc khảo cứu quan điểm của Iser. Thế nhưng, khi nói đến khái niệm “người đọc tiềm ẩn”, thiết nghĩ cần có sự tham chiếu và khảo xét về tư tưởng tiếp nhận của ông. Tuy nhiên, chúng tôi không tự bó buộc mình vào quan điểm của Iser. Là Iser nhưng là một “Iser nối dài”. Xuất phát từ nền tảng lí luận như thế, công việc của chúng tôi là khảo cứu quá trình đọc (hồi cố và phóng chiếu hay khứ viễn – hồi quy) và phân tích các lớp kết cấu (có bốn lớp kết cấu). Thông qua đó, chúng tôi hướng đến việc góp phần nhìn nhận vấn đề người đọc tiềm ẩn của thể loại văn tế cũng như cho thấy văn tài của Đặng Đức Siêu.

2. Vài nét về “Người đọc tiềm ẩn” trong quan niệm của Iser soi chiếu ở thể loại văn tế

Phương hướng nghiên cứu của Iser (1926-2007) ảnh hưởng từ Ingarden (1893-1970) hay việc nghiên cứu tiếp nhận trên nền tảng hiện tượng học Husserl mà cốt lõi là mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng, tính ý hướng, cũng như phương pháp giảm trừ hiện tượng học. Văn bản là kết quả của hoạt động ý thức, về cơ bản nó là một chiều hướng. Cái ý hướng mà người viết gán cho câu chữ bằng ý lực của mình sẽ là một dự trình vận động. Và phương tiện chuyên chở cho sự vận động ấy là người đọc – người tiếp nhận. Khi nghiên cứu về sự đọc, Iser dường như đã sử dụng biện pháp giảm trừ hiện tượng học. Cơ bản sự khai sinh văn bản và tiếp nhận văn bản cũng là một hiện tượng tồn tại. Quy giảm để truy nguyên bản tính của sự đọc. Qua đó, Iser phát hiện và khai mở ra các khía cạnh bản nhiên của sự đọc và sự thú vị, vô vàn, diệu kì của việc đọc.

Một cách tổng quan có thể thấy quan điểm của Iser về tiếp nhận văn bản xoay quanh việc ông tìm hiểu quá trình đọc. Trong đó, Iser xem xét trên hai bình diện: bình diện thời gian và bình diện cấu trúc (Hoàng Phong Tuấn, 2017, tr. 49). Trên bình diện thời gian, ông đưa ra khái niệm tính không liên tục hay điểm nhìn lưu chuyển. Tính không liên tục này chính là quá trình bảo lưu – phóng chiếu hay hồi cố - tiên liệu mà người đọc tiến hành khi “dẫn thân” vào văn bản để văn bản được đặt trên bề phóng của quá trình đi từ chỗ tiềm tàng đến phát lộ. Trên bình diện cấu trúc, văn bản là sự kết nối các chất điểm tri nhận mà giữa chúng là các khoảng trống, khoảng mờ để người đọc bằng khuynh hướng “ảo tưởng hóa” – hay xu hướng kết nối, thống nhất hóa văn bản để làm nó có nghĩa, hiểu được sự

nghĩa của văn bản. Tất cả các khái niệm đó giúp cho chúng ta hình dung về hình tượng một người đọc tiềm tàng mà văn bản hướng đến. Nói khác đi, người đọc tiềm ẩn là cái khả thể triển khai của văn bản:

Thế nên để bắt đầu toàn bộ quá trình năng động này: văn bản được viết ra phải gánh vác luôn cả những giới hạn hiển nhiên ở những cái tiềm ẩn không được viết ra của nó để ngăn chặn chính những điều này khỏi trở nên quá mờ mịt và mơ hồ, nhưng song song đó những cái tiềm ẩn này, được thi triển bởi trí tưởng tượng của người đọc, thiết đặt lại cái tư thế đã định trước chống lại cái kinh nghiệm phú cho nó ý nghĩa viển đại hơn những gì có thể hình dung về nó nhằm chiếm lĩnh chính nó. (Iser, 1972, tr. 281)

Về mặt nào đó, người đọc tiềm ẩn không phải là kẻ đọc mà là cái dung môi cho sự đọc, là kẻ khiêu khích kẻ đọc thực sự tiến hành đọc. Người đọc tiềm ẩn là sự sắp sửa, là kẻ mê hoặc người đọc bước vào địa giới của văn bản. Đó là vị lai của sự đọc. Văn tế, với tên gọi thể loại, hay không gian – bối cảnh cho sự triển khai của thể loại này đã là việc dự trình cho sự tiếp nhận nội dung bài văn tế. Thể loại cùng với bối cảnh sử dụng làm cho hoạt động tiếp nhận thực tế trôi tuột vào trường cảm xúc, trường suy tưởng – trường tiếp nhận của thể loại ấy. Chính cái khả năng kéo người đọc trượt dài vào văn bản ấy, chính nó là bóng hình người đọc tiềm tàng, là “ma đưa lối quỷ dẫn đường” vào địa mả văn bản văn học.

Phải chăng vì “như vậy, người đọc mặc nhiên, như Iser nói, là một “mô hình siêu nghiệm”, là điều kiện khả thể trong chính đặc trưng của văn bản để cho hoạt động đọc có thể diễn ra” (Hoàng Phong Tuấn, 2017, tr. 47). Điều kiện khả thể như đã nói có thể gồm nhiều vấn đề lí luận học búa cũng giống như cách dùng từ của nhà nghiên cứu, nhưng trước tiên, điều kiện cho sự thi triển văn bản, cho phép nó hiển hiện và thực hiện sự tồn hữu của nó hẳn nhiên phải là những đặc điểm của chính thể loại. Xác định người đọc tiềm ẩn của văn tế không thể không cứu xét đến phương diện này.

Nếu, sau nữa, chúng ta cố công và thấu hiểu những tác động dẫn đến và những hồi ứng gây ra bởi tác phẩm văn học, chúng ta hẳn phải chú ý đến sự hiện diện của người đọc mà không có bất cứ quyền hạn nào đặt định trước đặc điểm và tình thế lịch sử (historical situation) của hần. Nếu cần thuật ngữ nào xác đáng hơn, chúng ta có thể gọi hần là người đọc tiềm ẩn (the implied reader). Hần là hiện thân của tất cả “những thiên hướng/khuynh hướng về” (predispositions) cần thiết cho tác phẩm văn học thi triển những tác động của nó – cái khuynh hướng/ thiên hướng này không được ấn định bởi bất cứ một kinh nghiệm vượt ngoài thực tiễn nào mà là bởi chính bản thân văn bản. Do thế, căn cội của người đọc tiềm ẩn như một quan niệm đã được thiết đặt một cách vững chắc ở cấu trúc văn bản; hần là một kết thức (construct) [mà chúng ta] không thể nào đồng hóa với bất kì người đọc thực tế nào”. (Iser, 1978, tr. 34)

Trong sự luận giải này chúng tôi đặc biệt chú ý đến sự kết thức (tạm dịch). Sự kết thức nói đến việc kết tạo hình thái – sự mô thức hóa của một chuyển động nội tại. Vậy thì đó là sự kết thức của những cái gì? Công việc của người viết về mặt nào đó cũng giống như việc Nữ Oa thổi sinh khí vào những hình nhân đất biến chúng thành ra có sinh khí, có

cuộc đời. Người viết đã khởi xuất một ý hướng, hóa thân nó và ngụ ẩn ở những con chữ nhiệm màu. Bấy giờ sự kết thúc bắt đầu. Nhưng phải đến khi nó (cái ý hướng khai nguyên ấy) được phơi mở trong “tử cung” của mẹ. Nghĩa là một chiều hướng về hình thái văn bản hay nói khác đi là một sự nhắm đến của người viết về cái mà văn bản sẽ hình thành. Nói trắng ra, đó là sự hình dung về mặt loại thể của văn bản. Tất nhiên, người viết không nhất thiết gò ý hướng của mình vào một thể loại. Mỗi văn bản gần như là một thể loại. Nhưng hẳn nhiên, bất cứ một ý hướng nào đó muốn lưu chuyển và hình thành, nó cần có một hình thức, dù là cái hình thức của riêng nó. Cái hình thức đó phải thâm nhập một cách triệt để vào ý hướng đến mức người viết không còn nhận ra cái chiều hướng thể loại mà hẳn muốn cái ý hướng ban đầu sẽ thành hình. Thế nên, sự kết thúc của ý hướng tính kia phải chăng là thể loại. Hơn bao giờ hết, người viết văn tế ý thức rõ ràng về mục đích của văn bản. Nghĩa là khi khởi sự viết văn tế, kẻ viết đã “phóng” ra trên một quá trình (gần như mặc định) đi về kết cục hình thành của lòng ái mộ, tiếc thương và kính ngưỡng. Hơn nữa, văn học trung đại, sự ý thức và định hướng về thể loại càng trở nên rõ ràng, nếu không nói là quy phạm cho kẻ viết. Vậy nên, người đọc tiềm ẩn – cái khả thể cho phép văn bản thi triển – cái kết thúc ấy – nói khác đi chính là những khu biệt của thể loại hòa quyện trong những đặc trưng về ý hướng khởi tạo văn bản.

Như vậy, sự kết thúc ấy đi từ đâu và đến đâu? Nó bắt đầu như thế nào? Trước sự kết thúc đó là gì, sự kết thúc diễn ra như thế nào và quá trình đó tạo nên điều gì/cái gì? “Thuật ngữ này [the implied reader] hợp nhất chặt chẽ cả tiền thiết định cơ cấu (prestructuring) nghĩa tàng ẩn của văn bản và cả sự hiện thực hóa (actualization) những cái tàng ẩn này ở người đọc thông qua quá trình đọc” (Iser, 1974, tr. 12). Quá trình vận động từ ‘Tiền cơ cấu lập nghĩa’ đến ‘hậu cơ cấu lập nghĩa’ hay người đọc tiềm ẩn là chiều hướng của sự thi triển từ tiền cơ cấu lập nghĩa đến hậu cơ cấu lập nghĩa. Và Tiền cơ cấu lập nghĩa là sự dự phóng về hành động viết. Đó chỉ là một “xao động” về sự viết. Kẻ viết chỉ phóng ra một ý lực về cái đích đến mơ hồ của sự nghĩa. Mà sự nghĩa ấy, kẻ viết cũng chưa hình dung rõ. Chỉ là một thôi thúc tự thân cần khởi xuất. Rồi từ đó, việc xác định bắt đầu từ chỗ lập nghĩa tiền cơ cấu. Lúc này, văn bản chỉ là một ý hướng, nó cần hình hài để thể hiện sự nghĩa của nó. Tự thành sự lập nghĩa cần có một hình thái. Sự hình thái hóa này cần một cơ cấu. Dự phóng về một cơ cấu này, đồng thời kéo theo sự lập nghĩa, lập ngôn, lập cơ để cấu. Và văn bản bước đầu đi vào quá trình tạo tác. Rồi cứ thế, sự vận động của quá trình lập nghĩa diễn ra song hành với cơ cấu hóa. Hai quá trình này không phải lúc nào cũng đồng thời (hầu như luôn có độ chênh nhất định, để lại những khoảng trống vi diệu, một sự khêu khích, một sự chờ đợi) nhưng dù gì, cuối cùng cả hai quá trình này cũng phải cùng về đích. Dù gì, văn bản cũng phải thành hình. Và đến giai đoạn hậu cơ cấu lập nghĩa, quá trình cơ cấu hóa mà người viết phát khởi dừng lại, để nhường lại sự lập nghĩa hậu cơ cấu cho người đọc tiếp tục hai quá trình như đã nêu. Đối với văn tế, sự tiếc thương, kính ngưỡng, tán thán kia sẽ tiếp tục lưu chuyển trong lòng người nghe/người đọc/người tiếp nhận. Tự thân người tiếp

nhận sẽ nói rộng phạm vi của quá trình cơ cấu lập nghĩa ấy. Nói khác đi, người tiếp nhận sẽ phá vỡ quá trình cơ cấu lập nghĩa ấy. Tê văn của kẻ viết sẽ trở thành tê văn của người nghe/người tiếp nhận. Kết thúc đến đây coi như là đã hoàn thành một chu kỳ của nó. Đến khi người đọc của tê văn này đọc những văn bản sau nữa, thì kết thúc đã có tiếp tục vận động, để lại phá vỡ sự lập nghĩa cơ cấu; và cứ thế miên viễn vô cùng cực.

Đến đây, chúng tôi muốn trở lại và xoáy vào thể loại văn tê để làm rõ mục tiêu mà chúng tôi muốn hướng đến. Điều quan tâm tiếp theo của chúng tôi, đó là: khả thể của sự thi triển văn bản đã bắt lấy người đọc thực tế như thế nào để bắt đầu quá trình thi triển? Hay nói khác đi, người đọc tiềm ẩn của văn tê đã “chộp lấy” người đọc thực tế của văn tê bằng cách nào? Giữa cái chiều hướng thi triển và sự thi triển có một “dung môi” nào khiến cho sự tiếp nhận bắt đầu? “Cấu trúc nguyên tác” của người đọc tiềm ẩn bao gồm ba bộ phận cấu thành cơ bản: những hòa phối [về mặt kết cấu] của nguyên tác, trường hội tụ (convergent place) của chúng và mặt ưu trội của người đọc. Trường hội tụ và mặt ưu trội của người đọc được hiện thực hóa bởi người đọc thực tế, mặt khác chúng vẫn tàng ẩn trong cấu trúc nguyên tác (Shi, 2013, tr. 984). Sự bắt lấy mà chúng tôi đã nói chính là nằm ở việc văn tê có khả năng tạo dựng một trường hội tụ. Chính trường hội tụ này là dung môi mà cũng là chiếc cầu nối kẻ xưa người nay, kẻ mất người còn. Mỗi nhịp của chiếc cầu tâm linh này, mỗi hợp hóa của dung môi này chính là các lớp kết cấu của văn tê mà ở phần tiếp theo chúng tôi sẽ phân tích nhiều hơn cũng như qua đó cho thấy văn tài của Đặng Đức Siêu.

Tiếp theo, thế thì ở văn tê, đó là trường hội tụ của cái gì?

“Hành động bị cơ cấu” (structured acts) của người đọc tiềm ẩn đã khởi động quá trình hiện thực hóa [văn bản]. Theo ý kiến của Iser, văn bản chỉ có nghĩa khi nó được đọc, thế nên tác phẩm văn chương chỉ trở nên có nghĩa trong cuộc gặp gỡ với người đọc. Với quan niệm về người đọc tiềm ẩn, hai thành tố người đọc và văn bản không còn được xem như hai thực thể tồn tại riêng rẽ nữa. Chúng là hai mặt của một đồng tiền và là một toàn thể thống nhất hữu cơ với nhau. Vì thế, trong mối tương tác qua lại giữa văn bản và người đọc, những thông tin văn chương bắt đầu xuất hiện. Do vậy, người đọc tiềm ẩn có thể được lĩnh hội như một kết thức (construct) hiện tượng học của người đọc thực tế.

Cấu trúc nguyên tác” của người đọc tiềm ẩn tương ứng với cấu trúc mời gọi hồi ứng của văn bản. “Hành động bị cơ cấu” của người đọc tiềm ẩn là một cơ chế phóng chiếu-hồi ứng trong bản thân người đọc. Điều đó có nghĩa là, đối diện với cấu trúc ma lực của văn bản, người đọc có cảm giác về sự tồn hữu của cái ma lực lôi kéo hấn ngã vào mối tương tác với văn bản, để hiện thực hóa những ý nghĩa tiềm tàng. (Shi, 2013, tr. 984)

Cái “ma lực” – nghe đọc tê văn, chẳng rõ vì sao ta cảm thấy ngậm ngùi, thương tưởng. Ta chẳng rõ lòng mình nhưng sự thương tưởng là có thật. Ta chẳng biết lòng thương tưởng phát khởi lúc nào, từ đâu và do đâu? Chỉ biết nó ngự trị giữa lòng mình. Cái ý hướng của người viết giống như đột khởi giữa lòng mình. Thế nên, gọi là “ma lực”. Kì thực, đó là sự “bị cơ cấu”. Người đọc tiềm ẩn giống như hồn ma bóng quế hiển hiện về lôi người đọc

thực tế nhào té vào nội tâm văn bản. Tùy theo mãnh lực và ý lực của người viết mà sự dân thân của người đọc xảy ra ở mức độ nào, tất nhiên còn tùy thuộc vào sự “nhập đồng” của kẻ tiếp nhận. Sự tương thông diễn ra. Văn tế có thể tạo dựng một tam trùng vận động của linh tính. “Linh xưa”, “Linh nay-người tiếp nhận”, “Linh trung chuyên-người viết” tạo thành tam trùng linh ứng. Kết thúc tương thông trong một trường tư tưởng đuộm màu tán thán. Phải chăng đây là khí lực của văn ngôn, ma lực của văn tế, uy lực của văn tâm.

Từ một số ý luận bàn ở trên, chúng tôi muốn kết nối vấn đề người đọc tiềm ẩn với vấn đề đặc trưng của thể loại văn tế. Nhưng bằng cách nào chúng ta tìm thấy “người đọc tiềm ẩn” của văn tế hay nói khác đi là nhìn thấy văn tài của người viết văn tế – vấn đề này sẽ tiếp tục được trình bày ở phần sau của bài viết.

3. Hình tượng người đọc tiềm ẩn trong một số bài văn tế của Đặng Đức Siêu

Tiếp theo, chúng tôi muốn đề cập đến một vài đặc điểm của văn tế² có thể kết dẫn với vấn đề người đọc tiềm ẩn. Phải nói ngay rằng đã có nhiều tài liệu nghiên cứu văn tế, bài viết của chúng tôi không hướng đến khai mở gì thêm về đặc điểm thể loại. Công việc mà chúng tôi muốn thực hiện ở đây chủ yếu dựa trên các nghiên cứu trước đó - những hiểu biết cơ bản và được số đông người đồng thuận – để mở lối về người đọc tiềm ẩn.

Có thể nói điểm nổi bật nhất ở văn tế là trường cảm xúc của cái bi, là niềm đau. “Nỗi đau đớn trong văn tế không chỉ dừng lại ở tình cảm cá nhân, càng về sau càng có xu hướng xã hội hóa. Đó là sự uất ức về cảnh nước mất nhà tan, nhân dân điêu tán, xót thương cho những người hi sinh vì nghĩa lớn, căm hận giặc thù, lên án bất công xã hội...” (Đỗ Đức Hiểu, 2004, tr. 1971). Thế thì cái khả thể cho sự triển khai của văn bản văn tế là một trạng huống mang tính xã hội. Trạng huống của người đọc tiềm ẩn là con dân của một đất nước đang hồi nguy biến, cùng chung chịu cảnh đời li tán, giặc giã lan tràn, người mang nỗi buồn thương đau đáu nghẹn ngào. Về cơ bản, hình tượng người đọc ở đây là một kẻ trong

² Theo Dương Quảng Hàm, văn tế thường có 5 lối: - lối văn xuôi; - lối tán; - lối phú cổ thể hoặc lưu thủy; - lối phú đường Đường luật; - lối song thất lục bát. Kết cấu 4 phần: - Đoạn mở đầu (than ôi, than rằng...) trước đặt 1 câu cách cú hoặc gói hạc sau đến câu song quan); - đoạn kể công đức, công nghiệp của người chết; - đoạn than tiếc người chết; - đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế. (Dương Quảng Hàm, 1968, tr. 144-145).

Theo Phạm Thị Hào: “祭文 (tế văn) thể văn đề tế người đã chết. Thời cổ có loại văn tế Trời, Đất, Sông, Núi, nội dung là dâng cúng đồ tế lễ, hoặc hứa sửa điều sai, làm điều tốt. Đời sau, khi có tang lễ, dùng bài “Tế văn” chủ yếu để nói lên tình cảm thương tiếc. Loại “Tế văn” khác với loại “Mộ chí”. “Mộ chí” thường nêu lên công lao và đức hạnh của người chết là chính, có thể mời người có văn tài viết. “Tế văn” thì do chính người thân hoặc bạn bè viết, tình cảm rất nồng hậu. Đời Đường – Tống có những “Tế văn” nổi tiếng như Văn tế Thập nhị lang của Hàn Dũ, Văn tế Thạch Man Khanh của Âu Dương Tu”. (Phạm Thị Hào, 2008, tr. 177-178).

Theo Đỗ Đức Hiểu, (Mục Văn tế do Phạm Văn Ánh biên soạn): “Trong nghĩa hẹp, văn tế là những bài văn dùng để tế người chết, nhằm kể tính nết, công đức của người đó lúc sinh thời và bày tỏ lòng tiếc thương của người sống đối với họ” (Đỗ Đức Hiểu, 2004, tr. 1970).

Theo Đỗ Đức Hiểu, (Mục Văn tế do Phạm Văn Ánh biên soạn): “Về bố cục, một bài văn tế thường được chia làm bốn phần: 1. Đoạn mở đầu (thường bắt đầu bằng hai chữ “Than ôi”, “Than rằng”, “Thương ôi”, ...); 2. Đoạn kể công đức người chết (thường bắt đầu bằng chữ “Nhớ cha (linh, ông...) xưa...); 3. Đoạn than tiếc người chết (thường bắt đầu bằng “Hỡi ôi” hoặc “Ôi!...); 4. Đoạn bày tỏ lòng thương tiếc của người đứng tế hay của những người sống nói chung đối với người chết (thường bắt đầu bằng mấy chữ “Con (tôi, chúng tôi, bản chức...) nay... và kết lại bằng mấy chữ “Phục duy”, “Thượng hưởng?...”)” (Đỗ Đức Hiểu, 2004, tr. 1970-1971)

cảnh tình yếm thế. Đó là tình cảnh của sự mất mát và thất bại. Nhưng vượt lên trên sự thất bại như một bệ phóng, tâm thức bị dồn nén đến mức bột phát tôn thượng. Thế nên, diễn trình của người đọc tiềm ẩn ở đây là quá trình đi từ cái bi đến cái cao cả.

Trong *Văn tâm điều long*, Lưu Hiệp có nói đến thể “Ai điều”. Phân tích nghĩa của “ai” “điều”, Lưu Hiệp đã nói đến cốt lõi của ai điều mà nếu phóng chiếu vào văn tế dễ thấy mối liên hệ. Đại khái, ai là để khóc người chết yểu, điều để viếng “người quân tử qua đời, làm tang ma định thụy hiệu là vô cùng bi ai vậy” (Lưu Hiệp, Trần Thanh Đạm và Phạm Thị Hảo dịch, 2007, tr. 171). Ai điều hay văn tế đều là viết cho người chết, hướng đến linh xưa là những vong hồn, viết nhằm mục đích khóc than, tán tụng công đức, thương tiếc trước sự ra đi của một hay tập thể người. Thế nên để cho khả thể của sự thương cảm ấy diễn ra, cần thiết phải:

- + Người đã khuất được tái hiện,
- + Người viết kết thông với người đã khuất,
- + Người tiếp nhận có 1 tiền giả định để kết thông với người đã khuất (bao gồm tư thế đọc và trạng huống lịch sử về người đã khuất).

Vậy nên, văn tế lấy cái cao cả để tạo nên cái bi; ngược lại cái bi tôn vinh cái cao cả. Đó là biện chứng của văn tế. Cụ thể, ở đây có 2 mệnh đề tiền giả định đối lập: tài cao, đức cả - thực tại phũ phàng.

Mô thức chung: linh xưa < thực tại → gây nên tiếc nuối, thương cảm.

a. Điều kiện khả thể trong văn tế *Đặng Đức Siêu* hay ba quá trình thị hiện của tiếp nhận

Theo Iser: “Trong phân tích về tiến trình đọc ở trên, ta đã xem xét ba khía cạnh quan trọng tạo nên cơ sở của mối quan hệ giữa người đọc và văn bản: đó là tiến trình dự đoán và hồi cố, sự khai triển tiếp sau của văn bản như là sự cố sống động và ấn tượng sau cùng về việc giống đời sống” (Dẫn theo Hoàng Phong Tuấn, 2017, tr. 278). Và ở đây Iser còn lưu ý về việc sự cố sống động ấy sẽ buộc người đọc phải tìm cách kết nối để lập ngôn và lập nghĩa, người đọc nhất thiết phải tiến hành “nhất quán” các “sự cố” xây đến với mình. Điều này cũng có nghĩa là văn bản sẵn có một “tác động tiềm năng”. Hay nói khác đi, văn bản là một dự trình sẵn đầy chực chờ kẻ đọc (một cái bẫy đón chờ). Một khả năng về sự tác động của văn bản đến người đọc. Như thể có một người đọc mơ hồ có đầy cho văn bản, “một người tình chung” không hẹn ước. Nói khác đi, đó là cái chiều hướng của văn bản. Và văn tế hơn bất cứ thể loại nào là một văn bản luôn luôn hướng đến cái hình bóng mơ hồ đó. Viết như thể cho anh linh người đã khuất, viết như thể cho một người rầu rầu cảm thương và tiếc nuối. Hình ảnh người đọc mà văn bản hướng đến là một hình tượng với những nét đặc trưng như vậy. Ngoài ra, đó còn là một hình tượng con người trong tư thế kính ngưỡng, cảm kích hoặc trân quý. Nói chung lại, hình tượng người đọc tiềm ẩn mà thể loại văn tế hướng đến là đại diện cho cái nhìn của 1 chủ thể đối với cái cao cả. Cả người viết và

người đọc dường như đứng phía dưới cái mà văn bản nói đến trong chiều hướng tích cực. Vậy biện chứng cái bi – cái cao cả của văn tế có thể quảng diễn và nắm bắt bằng cách nào?

Như đã nói, văn tế thường có bốn phần: lung khởi, thích thực, ai vãn, kết. Nội dung và đối tượng được tế thường là đề dụ tế các vị quan lại anh hùng, người có công với triều đình, nhân dân, người thân, các yếu tố tâm linh trong tín ngưỡng dân gian. Nguyễn Đông Triều khi nhận xét về *Dụ tế huân thân* của Lê Quý Đôn và Phạm Quý Thích đưa ra ý kiến: “Câu bốn chữ hoặc tám chữ, câu song quan, cách cú, gói hạc thường đi theo từng cặp được vận dụng nhuần nhuyễn, đa dạng trong các bài theo lối phú, trong đó, tần suất cao nhất là kiểu câu cách cú. Điều này giúp tạo nên sự cộng hưởng về âm điệu: lúc dồn dập thống thiết, lúc chậm rãi tiếc nhớ, lúc mệnh mang tư lự...” (Phan Mạnh Hùng và Nguyễn Đông Triều, 2017, tr. 64). Vấn đề được Nguyễn Đông Triều đặt ra là lớp ngữ nghĩa (từ, câu) mà Ingarden (1893-1970) phải chăng đã đề cập đến trong nghiên cứu của mình về tác phẩm văn chương. Chính lớp “ngữ nghĩa” này thực sự đã đóng góp rất nhiều vào việc hình thành trường lực tiếp nhận, là dung môi quy định tính chất của người đọc tiềm ẩn. Hay nói khác đi, nó hình thành cái khả thể tiếp nhận của văn tế, cái chiều hướng thụ tướng tiếp chuyển về tinh thần của người đọc khi va chạm với văn bản tế vãn.

Xin nhắc lại ý kiến của Hoàng Phong Tuấn (2017) như cơ sở dẫn quá vào trình khảo sát đặc trưng thể loại cho cái khả thể tri nhận văn tế; rằng người đọc tiềm ẩn là một “mô hình siêu nghiệm”. Từ đó, chúng tôi đặt ra câu hỏi: “mô hình siêu nghiệm” trong văn tế Đặng Đức Siêu đã vận động như thế nào? Điều gì khiến cho “mô hình siêu nghiệm” đó được triển khai? Chính ở đây, nhu cầu truy vấn buộc chúng tôi phải nhìn lại quan niệm của Iser về quá trình đọc và kết thông với sự đọc văn tế.

+ Hồi cố: – cái nhìn về người đã khuất; – cái nhìn về thời cuộc; – cái nhìn về nhân tâm, nhân tình.

+ Khử viễn: – từ người đọc đến sự kết nối với linh xưa; – sự hiển linh hay sự tồn tại nối dài của người chết trong hoạt động tế vãn; – người chết và đời sống xã hội.

+ Vô cùng/vô cực: trường tương tác hay khả lực thiết lập bởi linh xưa-người viết-người tiếp nhận; – trường cảm xúc ở trạng thái tinh thần (hiển hiện ở các lớp kết cấu: lớp ngữ âm, lớp ngữ nghĩa, lớp tương tác, lớp mô hình).

Linh xưa tài cao đức cả, thần thái phi phàm, khí phách anh dũng, uy danh thao lược hơn người. Trong bài văn tế Bá Đa Lộc (viết thay Đông Cung Cảnh), linh xưa hiện lên là người tài cao, đức độ. Trong đó, cái đức nhuần khắp thiên hạ, lẽ ấy cũng bởi “chẳng đoái công danh”. Vượt lên vòng danh lợi ấy là đạo của thánh hiền. Người viết đứng ở góc độ đạo đức học Khổng Mạnh để đánh giá về linh mục Tây Thiên. Dường như trúc trắc nhưng Đặng Đức Siêu đã khéo léo gòm thấu hiền thánh Tây phương về phương trời Viễn Đông bằng cách kết nối linh xưa với đạo nghĩa ân tình chung cuộc dưới gầm trời này, “giữ tình

giời mong hóa dân giới, qua Đông thổ vui niềm nhân đức”³. Có thể nói đây là nét riêng trong tư duy nghệ thuật của người viết. Đi từ tính lí đạo đức học Nho giáo để quy về cái tình sâu nặng. Đó là cái ý hướng xuôi về nhân tính, nhân tâm. Khởi ở tâm nên lay động lòng người. Khác với văn tế của người phương Bắc trọng lí, thiên về quảng diễn tầm vóc to tát vĩ đại với tính chất ca ngợi là chủ yếu⁴. Thế nên nói, ý hướng trọng tình ái nghĩa đã tạo nên sức thuyết phục của Đặng Đức Siêu trong văn tế vậy.

Và hình ảnh “linh xưa” ấy được đặt trong tình thế “phận mỏng cánh chuồn”. Chính đó là “ngữ cảnh” tiền tiếp nhận, nghĩa là người tiếp nhận đã biết rằng linh xưa không còn nữa, cũng có hiểu biết chút ít về người đã khuất. Nắm bắt chỗ đó, người viết với vai trò trung gian kết thông linh xưa và người nay để xoáy vào, để tái dựng trường lực cảm xúc. Từ đó, câu chữ gây dựng xót thương. Niềm xót thương cho linh xưa giữa lúc “Tiệc trung hung cuộc rượu đang gầy, trời nở khiến lia tay khúc nhiệt”⁵ hay “Năm mươi lẻ xuân thu, sao nở rẽ ngoài vòng cực lạc”⁶. Điều này cho thấy người viết đã nhạy bén nắm bắt mạch suy tưởng từ tâm thế tiền tiếp nhận của người nghe và lập tức gắn kết sự liên thông tư tưởng giữa người sống và người đã khuất. Nếu như văn tế chủ yếu thiên về giải bày⁷ để gây dựng xót thương (chủ yếu là kể lại) thì ở Đặng Đức Siêu, sự giải bày tiếc thương được dọn bước để người đọc sẵn có tâm thế tiền tiếp nhận. Nghĩa là người viết tạo ra cái đà tiếp nhận cho nội dung sắp được khai triển tiếp theo. Cho nên, tiếc thương mà không lệ lụy, kính ngưỡng mà không phóng lờ. Đó là tài lay chuyển lòng người của Đặng Đức Siêu. Hay nói khác đi, người đã khuất thông qua con chữ của người viết và tâm tưởng của người tiếp nhận để hiển linh và trở dậy. Chợt nghĩ đã có ai nói: đọc dường như là một hành động bị ma ám. Hơn bất cứ thể loại nào, văn tế, mà cụ thể là văn tế của Đặng Đức Siêu, người viết trước rồi kể tiếp nhận sau đã bị hồn ma của linh xưa ám hoặc. Hình ảnh người đã khuất từ lúc tiền tiếp nhận đến khi thực hữu trong tâm tưởng của người nghe đã hình thành và quy định chiều hướng tiếp nhận. Đó chính là khả thể cho sự tiếp nhận văn tế. Chỉ cần phần lung khởi, Đặng Đức Siêu đã kéo người nghe vào văn bản của mình. Và ở đây, đọc – nghe văn tế là nối dài hiện hữu của người tiếp nhận bằng cách kết thông với hiện hữu của linh xưa. Đây dường như là yếu tố cơ bản trong quá trình tiếp nhận văn tế. Vì thế, hơn bất cứ thể loại nào, văn tế đã là một khả thể tiếp nhận.

b. Phân tích các lớp kết cấu

Sau nữa, chúng tôi đi vào phân tích các lớp kết cấu để cho thấy các bộ phận của cái khả thể đã nói ở trên. Đồng thời, chúng ta cũng có thể thấy được tài hoa trong ngòi bút của Đặng Đức Siêu:

³ Hoàng tử Cảnh tế ông Bá Đa Lộc (Trần Trung Viên, 2004, tr. 471).

⁴ Văn tế Thập nhị lang (Hàn Dũ), Văn tế Thạch Man Khanh (Âu Dương Tu) (Phạm Thị Hào, 2008, tr. 178).

⁵ Văn tế Châu Văn Tiếp (Nguyễn Văn Sâm, 1972, tr. 505).

⁶ Hoàng tử Cảnh tế ông Bá Đa Lộc (Trần Trung Viên, 2004, tr. 471).

⁷ Chẳng hạn như Văn tế người em trai út tên Hải, tự Quý Hòa của Kỳ Xuyên Lão nhân (Phan Mạnh Hùng, Nguyễn Đông Triều, 2018, tr. 261-271).

+ Lớp ngữ âm bao gồm âm, tiếng, thanh điệu, hòa âm (ngữ điệu), nhạc điệu (gồm nhạc hiển lộ và nhạc thầm, nhạc của ý thức); ở văn tế, lớp ngữ âm rất quan trọng. Văn tế của Đặng Đức Siêu sở dĩ lay động lòng người chính là ở sự hòa âm và nhạc điệu bi ai thống thiết của lớp ngữ âm. Mà trong đó, âm sắc của giọng đọc, sự hòa quyện của tinh thần người tế với nội dung tế văn ảnh hưởng nhiều đến sự thành công của văn bản. Có thể nói Đặng Đức Siêu là người viết văn tế có sự cảm âm nhạy bén hiếm có. Phải chăng đó là sự nhạy cảm của tâm hồn văn nhân cũng là sự thành thật trong tấm lòng dành cho người đã khuất. Ông sử dụng rất hữu hiệu các thanh điệu ở âm vực thấp (thanh huyền và thanh nặng). Nhờ đó, sự tiếc thương dường như dầm dề hoặc chùng xuống, kéo tâm tư người nghe ngưng đọng. Trong bài *Văn tế phò mã chương hậu quân Võ Tánh và lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Châu* (Huỳnh Chiếu Đăng sưu tầm (?)), kết thúc mỗi cặp câu thường là thanh huyền và nặng⁸, là những thanh điệu ở âm vực thấp. Nhưng chưa hết, khi kết lại bằng những thanh điệu ở âm vực thấp, các âm tiết dường như lắng xuống nhưng không kết thúc mà dội vào tâm tưởng người đọc, biến thành thứ nhạc thầm. Bởi khi âm tiết cuối của mỗi cặp câu dừng lại thì âm thanh của âm tiết cuối với đặc trưng thanh điệu của nó vẫn tiếp tục len lỏi vào lòng người đọc. Chất nhạc thầm này kết hợp với tiền giả định tiếp nhận trở thành thứ nhạc của ý thức. Thế nên, lễ tế dù không có khí cụ tang ma nhưng chính bài tế văn đã là một thứ nhạc lễ dành cho người đã khuất. Thêm vào đó, các thanh sắc và ngã, cũng thể hiện vai trò ở những chỗ nêu gương và giương cao lòng tiết nghĩa. Đó là sự hòa quyện giữa văn và tâm vậy. Bởi văn từ tâm mà ra thì văn là tiếng lòng thành thực, hồn hậu. Chính bởi lẽ đó, văn từ tâm nên mới đến được với tâm. Hơn bao giờ hết, văn tế phải xuất phát từ tấm lòng chân thực của người viết. Mà ở đây là tấm lòng của Đặng Đức Siêu với các bậc hiền tài như Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, Bá Đa Lộc...

+ Lớp ngữ nghĩa hay tính luận lí của văn bản, sự lập luận hay kết cấu tế văn (bao gồm từ – câu – đoạn – sự lập luận). Theo Roman Ingarden: “Bản thân con người luôn có xu hướng kết tinh hóa (crystallising) cái gì đó chưa sẵn đây, cái gì đó chỉ vừa mới bắt đầu, bởi do một lí lẽ nào đó anh ta xác tín rằng bằng cách này anh ta có thể bảo giữ, quảng diễn, tiết lộ và biểu thị theo cách thế của một tiến trình chủ quan cái tiềm ẩn vô danh, vô định hình. Đó là động cơ thúc đẩy ghê gớm [tàng ẩn trong hoạt động tiếp nhận] để vượt ra ngoài những cái gì sẵn có và thúc đẩy việc sáng tạo ra cái mới, thể như cái mới đó nảy ra từ chính ta và bằng cách nào đó đã kết thông với ta, song song với sự cần thiết lưu giữ cái động hướng vốn đã được kết thông với hành vi và sự hữu hiện của ta vậy” (Dẫn theo Paweł Chorzepa, Dominika Czakon, 2014, tr. 20). Nói như vậy nghĩa là, người đọc luôn có xu hướng chộp lấy văn bản để kết thông với nó bằng tư thế hiện hữu chủ quan của mình. Cho nên có thể nói, kể viết – cụ thể là kể viết văn tế, chỉ đưa ra các đường nét sơ lược, các phác

⁸ Văn tế phò mã chương hậu quân Võ Tánh và lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Châu có 14 cặp câu thì có đến 18 câu kết lại bằng thanh huyền và thanh nặng, chưa kể thanh hỏi cũng là 1 thanh điệu ở âm vực thấp.

họa mang tính gợi mở để người tiếp nhận lập thành. Và cũng bởi người tiếp nhận có xu hướng kết nối hay thiết đặt các “ảo tưởng” (illusion) để thống nhất hóa các dữ kiện “nghĩa”, từ đó, kết dệt thành hệ thống các suy tưởng lí tính (system of reason) đi từ chỗ không hiển lộ đến hiển lộ, đi từ không đến có, từ âm điệu nhạc ý đến từ – ngữ – đoạn – nghĩa – lập nghĩa. Sự sắp xếp ngữ âm hay dụng công tác tạo nhạc ý ở các bài văn tế của Đặng Đức Siêu đã phần nào nói đến trong lớp ngữ âm. Tiếp theo, người viết đưa ra các dữ kiện về nhân vật “linh xưa” mà người nghe – người đọc buộc phải xâu chuỗi và lập thành công việc mà Đặng Đức Siêu đã phát khởi. Biểu hiện rõ ràng nhất cho thấy sự lập thành lớp ngữ nghĩa chính là đặc trưng bốn phần của văn tế: lung khởi – thích thực – ai vãn – kết. Vấn đề đang nói ở đây phải chăng là tính quy phạm và xu hướng quy phạm hóa của một số thể loại văn học trung đại. Và trong phạm vi đó, việc dụng điển là thủ pháp phổ biến để hỗ trợ cho việc kết cấu các lập luận. Nhưng chúng ta thấy Đặng Đức Siêu ít dụng điển. Bởi không gian tiếp nhận của văn tế là hướng về người đã khuất không phải “sàn diễn” của người viết. Ở văn tế của Đặng Đức Siêu, ngoài kết cấu bốn phần như đã nói cần bàn thêm về cách lập luận. Văn tế chủ tính thương tưởng, kính ngưỡng – thiên về tình; nhưng lí sự cũng chặt chẽ. Thế nên văn tế của Đặng Đức Siêu, tình thì đầy đặn, lí thì nghiêm nhặt mà sáng rõ, không nặng nề ngôn từ hoa mỹ điển tích. Người viết hạn chế đưa ra các nhận định cá nhân về nhân vật “linh xưa”, mà chủ yếu trình bày tính tình, công trạng, lối sống, đạo đức của bậc hiền nhân⁹. Phân đánh giá và bày tỏ thái độ, người viết trao lại cho người đọc thực hiện. Đặng Đức Siêu ít dùng các từ ngữ “bệ vệ”, đao to búa lớn, hạn chế dụng điển (hoặc nếu có dùng thì thường là các điển quen thuộc, phổ biến nhất); thực chất người viết có xu hướng “bình dị hóa” hình ảnh linh xưa. Để bóng hiền nhân dường như trở về cuộc đời thực và hiển hiện trước mặt người tiếp nhận. Đó vừa là cái nhìn và ý hướng khi người viết tiếp cận linh xưa, vừa là tư thế tác dụng văn bản văn tế nhưng đồng thời cũng là cái “đã” mà kẻ viết muốn thiết lập ở người tiếp nhận khi văn bản được mang đến với họ. Thành ra, cái hay và đáng trân trọng ở đây là cái tình đậm đà, nồng hậu, giản dị và thâm trầm của lòng kính ngưỡng. Đặng Đức Siêu khiến cho người nghe – người đọc rơi vào từ trường tiếc thương, tán thán nhưng không bằng cách tôn phò xây dựng một huyền thoại u viễn thượng tôn mà mang lại hình ảnh “linh xưa” như bậc hiền thánh bằng xương bằng thịt

⁹ Nói về Phò mã Chương hậu quân Võ Tánh: “Phù vạc Hán thuở ngôi trời chéch lệch”, “Mối nghĩa sánh duyên gác tía”, “Hậu quân thuở trao quyền tứ trụ”, “Ngoài cõi vượt nanh ra sức”, “Miền biên khôn hai năm chia sức giặc”, “Tiếng hiệu lệnh mơ màng trước gió”; Nói về Lễ bộ Thượng thư Ngô Tùng Châu: “Vội xe Đường khi thể nước chông chênh”, “bè trung ái sớm khuya chẳng trễ”, “Trong thành then khóa chia lo”, “nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ”, “Chỉ non sông già với cô thành”... (Văn tế phò mã chương hậu quân Võ Tánh và lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Châu). Nói về Châu Văn Tiếp: “guang trượng nghĩa bóng ngôi nước Việt”, “nghĩa vì quân đất võ trời gầy”, “Trăm trận phơi dùm mặt Từ Long, oai đẹp loạn sương sâu nắng thiết”, “Trong khuôn cứu nắm quyền ngoại tà, chông giềng trời, cảm mỗi nước, son nhuộm tấm lòng”, “Ngoài chiến chinh đeo ấn tướng quân, tru đảng nguy, diệt loài gian, máu dầm mũi bạc”, “Lùng lầy quyết lấy đầu tặc tử, danh tôi còn ngô được vương tròn”, “Rủi ro khôn dẹp máy binh cơ, sao tướng đã bóng đã lơ lệch”... (Văn tế Châu Văn Tiếp). Có thể nói, trong văn tế các bậc trung thần ái quốc (đặc biệt ở Văn tế Châu Văn Tiếp) của Đặng Đức Siêu, người bình dân nghe một lần có thể hiểu ngay, dễ đồng cảm dễ xúc động. Văn tài của ông phải chăng là ở hiệu ứng cảm xúc như vậy. (thivien.net)

giữa đời sống. Đó cũng là chất “ma mị”, “liều trai” của văn tế mà chúng ta có thể thấy rất rõ ở sáng tác của Đặng Đức Siêu.

+ Lớp tương tác: Bao gồm các yếu điểm và khoảng trắng mà ở đó người viết và người đọc cùng làm việc. Hai lớp này thường khi rất khó tách bạch. Chung quy, sự mô xẻ phân tách thành 4 lớp kết cấu cũng là vụn vặt đặc dĩ. Bởi văn bản là một thực hữu thống nhất có tính ý hướng. Nó là cái “vectơ” đang chuyển động. Cái động hướng đó không gián đoạn/gián cách mà miên viễn vô cực. Trở lại với Đặng Đức Siêu, các bài văn tế của ông chủ yếu viết theo lối phú mà bản chất của “phú” là “trình bày rồi nói hẳn ra”, cơ bản là trần thuật, kể lại (để sau nữa là chuyên chở cái tình trạng nghĩa). Nên “khoảng mờ” mà người viết để lại là sự nhìn nhận về linh xưa. Người viết cho người đọc một loạt dữ kiện mang tính chất liệu, người đọc từ đó tự mình dựng xây hình ảnh về người đã khuất. Và các dữ kiện đó mang tính “thô sơ” nhưng lại là “mồi nhử” cho người đọc tự thực hiện công việc của mình. Như đã nói, văn tế đi từ cái bi đến cái cao cả; sự cao cả lập thành do ở người tiếp nhận mà ra. Nếu người viết văn tế “khuê chiêng giống trống” về người đã khuất thì sự cao cả không thể lập thành. Sự cao cả của linh xưa thông qua văn bản tế văn là ở sự cộng hưởng, tương thông của ba chất điểm ý hướng. Đó là: 1- dự tưởng về linh xưa; 2- ý hướng của người viết; 3- ý hướng của người tiếp nhận. Sự giao thoa đó dựa trên kết nối về tâm linh của 3 chất điểm ý hướng tạo thành “bản giao hưởng” của phường bát âm hùng hồn bi ai mà thiêng liêng. Tiếng “kim” khí tiết, tiếng “mộc” ân cần, tiếng “trúc” xuyên xao, tiếng “bào” buồn bã thiết tha, tiếng “thạch” dư vọng âm dương, tiếng “thổ” u minh linh hiển, tiếng “tì” mơ hồ ai thiết, tiếng “cách” truy điệu âm hồn. Mỗi bài văn tế của Đặng Đức Siêu như mỗi bản *Lâm khốc*, *Lưu thủy* vang lên trong đêm tang lễ với âm điệu ni non não nuột, vừa hùng hồn vừa bi ai, lưu luyến làm mũi lòng người.

+ Lớp mô hình hay kết cấu yếu tính – lớp này có thể được làm rõ bằng giảm trừ hiện tượng học (quy giản thể tính) hay truy nguyên bản chất. Công việc của chúng tôi ở đây: là thông qua một số bài văn tế của Đặng Đức Siêu, quy giản kết cấu bốn phần của văn tế về mô hình tối giản của văn tế, và mô hình này mang bản chất gì, đặc trưng gì, biểu hiện cái gì? Để tìm hiểu mô hình tính thể của văn tế Đặng Đức Siêu, chúng tôi trở lại với kết cấu thường thấy của văn tế: lung khởi – thích thực – ai vãn – kết. Đi từ cái nhìn về lẽ sống chết và sự ra đi của linh xưa đến đoạn kể phẩm hạnh công đức rồi bày tỏ tiếc thương và cuối cùng là lời cầu nguyện cho linh xưa an yên miền âm cảnh để soi xét lại văn tế của Đặng Đức Siêu, dường như văn tế là sự gọi hồn. Văn tế mang bản chất của 1 hoạt động ma thuật – tâm linh. Phải chăng cấu trúc tính thể văn tế là cấu trúc của vô thức tâm linh cổ sơ. Ở khía cạnh này, văn tế là một thể loại nằm ở xu hướng huyền thoại hóa. Nếu truy nguyên kết cấu văn tế về kết cấu tính thể của nó thì lung khởi-thích thực-ai vãn-kết là vòng tuần hoàn của dương – âm – dương – âm và tiếp tục như thế thành 1 vòng tuần hoàn. Văn tế phải chăng bắt nguồn từ tư duy huyền thoại ở buổi hồng hoang của loài người, khi mà các huyền thoại còn gắn liền với hoạt động tế lễ, ma thuật. Nó gắn bó mật thiết với nhu cầu

tâm linh của cộng đồng. Mãi sau này, dù xã hội phát triển, nhưng con người vẫn có xu hướng lập thờ các hiện tượng hoặc cá nhân có ảnh hưởng đến đời sống xã hội. Đó chính là xu hướng huyền thoại hóa (mystification)¹⁰ mà văn tế là một biểu hiện. Và ở đây, Đặng Đức Siêu đã hóa huyền thoại các nhân vật như Châu Văn Tiếp, Bá Đa Lộc, Võ Tánh, Ngô Tùng Châu. Thông qua đó, người viết đã đóng góp vào tâm thức văn hóa của cả cộng đồng người hay các bài văn tế của Đặng Đức Siêu đã kết nối linh xưa với cộng đồng diễn dịch (interpretive community) mai hậu. Tựu trung, bản chất mô hình tính thể của văn tế và văn tế Đặng Đức Siêu nói riêng là cấu trúc của quá trình huyền thoại hóa hay lời gọi hồn mà ông truyền lại cho hậu thế. (Trong phạm vi bài viết này, khó có thể nói cho tường tận vấn đề này. Vấn đề ở phần này, chúng tôi muốn đề đặt hơn là tựu thành).

Chung quy, tìm hiểu người đọc tiềm ẩn hay cái khả thể cho sự thi triển đặc trưng của văn tế, chúng tôi bám vào 3 quá trình và 4 lớp kết cấu. Từ đó, chúng tôi phóng cái nhìn từ văn tế của Đặng Đức Siêu đến thể loại văn tế nói chung. Qua đây, chúng tôi thấy rằng, các thể loại văn học trung đại (trong đó có văn tế) luôn có một tiền giả định về sự tiếp nhận trong tự thân quá trình sáng tạo. Viết đồng thời có nghĩa là viết cho ai và phải viết như thế nào. Thế nên trong sự lập thành văn bản, chúng ta có thể nhìn thấy việc thiết lập khả thể tiếp nhận trong văn tế Đặng Đức Siêu. Đó là sự lập thành đi từ tính lí đến chữ tình khác với phần nhiều văn tế thiên về ca ngợi, đề cao, kể lễ công danh thành tựu. Cho nên có thể nói: “mô hình siêu nghiệm” trong văn tế Đặng Đức Siêu chủ yếu được xây dựng trên nghĩa cả tình đây.

4. Kết luận

Tựu trung, công việc mà chúng tôi đặt ra ở vấn đề này có thể vấp phải một số hạn chế. Bởi con đường đi từ thuyết tiếp nhận đến vấn đề thể loại (đặc biệt là thể loại văn học trung đại) cần nhiều công sức và thời gian hơn. Do đó, những ý kiến trình bày trong bài viết chủ yếu mang tính chất thảo luận.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn nhấn mạnh lần nữa một số ý. Trước hết, từ việc tiếp nhận chúng tôi nhìn lại sự viết cũng như nhìn xuyên suốt quá trình vận động từ sáng tạo đến tiếp nhận và hậu tiếp nhận. Ở đó, viết là một dạng tha hóa. Kẻ viết trào thoát khỏi tự ngã và những hạn định của ý thức cá nhân. Bằng cách kết thông, tam trùng đồng hiện,

¹⁰ Huyền thoại hóa (Mystification) là quá trình tạo lập huyền thoại. Theo Daniel-Henri Pageaux, “Huyền thoại là tất cả những gì mà một nền văn hóa có thể và mong muốn biến thành huyền thoại”. “Nếu một nhân vật lịch sử trở thành huyền thoại (chẳng hạn Napoléon xuất hiện như một Achille mới, một Prométhée khác hay con yêu tinh vùng Corse) thì điều quan trọng là khả năng cấu thành của nó trong ý thức cộng đồng”. Roland Barthes thì cho rằng “Huyền thoại hóa là một vận hành có nhiệm vụ biến những hiện tượng ngẫu nhiên mang tính lịch sử trong một nền văn hóa thành những câu chuyện, những điều thiêng liêng, thần thánh, hoặc những chân lí hiển nhiên, không còn gì thắc mắc hay đáng ngờ.” Huyền thoại hóa tạo nên “doxa”. Barthes dùng lại thuật ngữ “doxa” của Platon, với nghĩa “giọng nói của tự nhiên”, để chỉ tất cả những quan điểm chính thống về sự vật, về cuộc đời... Người ta bị thuyết phục tin rằng tất cả những gì đang xảy ra chung quanh: các định chế xã hội, các nguyên tắc đạo lí, các quy ước văn học... đều hoàn toàn tự nhiên, không có gì phải bàn cãi về “tính chất tự nhiên” của chúng. Tính thiêng liêng, thần bí giả tạo bao quanh những sự vật, hiện tượng đó được hình thành do sự cố tình xóa bỏ, lãng quên tính ngẫu nhiên lịch sử của chúng. (Dẫn theo Phan Thu Hiền, 2007).

viết nghĩa là viết cho ai, viết luôn bao hàm một khả thể cho việc đọc. Trong sự viết đã tàng ẩn sự đọc. Và cái khả thể cho sự đọc ấy là một dự phóng về tha nhân. Hơn bất cứ thể loại nào, văn tế biểu hiện một cách rõ ràng tính chất hướng đến/nói về/viết cho một ảnh hình tha nhân mơ hồ hư ảo kia.

Hư ảo nhưng không có nghĩa là hư vô. Hư ảo bởi không thể nắm bắt được nó. Trường cảm xúc thương tưởng gây dậy trong lòng người đọc không thể phân bua, lí giải tường tận, cũng như không thể cấu cấn, ôm riết nó nhưng nó có thật trong ý thức tiếp nhận. Và điểm nổi bật dễ thấy của trường cảm xúc ấy là sự tiếc thương, kính ngưỡng, tán thán. Trường hội tụ ấy là sự dịch chuyển từ linh xưa, kẻ viết đến kẻ đọc rồi tiếp tục vận động ở giai đoạn hậu tiếp nhận. Đến đây, tự thân người tiếp nhận sẽ nói rộng phạm vi của quá tình cơ cấu lập nghĩa ấy. Khi người đọc tế văn đọc những văn bản sau nữa, thì kết thúc đã có tiếp tục vận động để lại phá vỡ sự lập nghĩa cơ cấu; và cứ thế miên viễn vô cùng cực.

Riêng nói về khả thể tiếp nhận văn tế của Đặng Đức Siêu, chúng tôi muốn nhắc lại nét nổi bật của hình tượng người đọc tiềm ẩn. Đó là một kẻ yếm thế. Đó là tình cảnh của sự mất mát và thất bại. Nhưng đau thương để mà phi thường. Cho nên, diễn trình của người đọc tiềm ẩn ở đây là quá trình đi từ cái bi đến cái cao cả (hay biện chứng khả thể của văn tế là biện chứng của cái bi và cái cao cả). Ở văn tế Đặng Đức Siêu, phép biện chứng đó đã khai mở phương trời thương tưởng của tình và nghĩa vậy).

Thông qua bài viết này, ngoài việc làm rõ khả thể tiếp nhận hay người đọc tiềm ẩn của thể loại văn tế, chúng tôi muốn trình bày một vài nét độc đáo trong việc xây dựng mô hình siêu nghiệm/khả thể tiếp nhận trong văn tế Đặng Đức Siêu; theo đó có thể góp phần làm rõ văn tài của ông. Trong địa hạt văn chương, có thể nói, ông đã đóng góp vào tâm thức văn hóa của cộng đồng. Qua ngòi bút của ông, các vị anh hùng hiền nhân có cơ hội hiển hiện ở các địa hạt thượng tầng kiến trúc xã hội khác nhau. Không chỉ là các danh nhân trong đời sống văn hóa xã hội mà còn là hình tượng văn chương, tượng đài lịch sử. Còn trên bình diện tiếp nhận, các bài văn tế của Đặng Đức Siêu đã kết nối linh xưa với cộng đồng diễn dịch. Đó là những tượng đài ngôn từ mà ông đã đóng góp cho kho tàng văn học Việt Nam nói chung.

Bàn về văn tài của Đặng Đức Siêu, chúng tôi còn nhìn thấy một tấm lòng chân thành, nồng hậu. Ấy là cái tình vừa đậm đà, vừa giản dị mà thâm sâu của lòng kính ngưỡng. Ta càng thấy, văn đúng là từ tâm mà khởi. Khởi ở tâm nên văn cũng thành ở tâm vậy. Cái tâm của Đặng Đức Siêu là rây mạch cảm xúc bén nhạy, dễ dàng chộp lấy và kết thông với rây mạch cảm xúc của người đọc. Sở dĩ như thế là do sự chân thành rất mực của ý hướng khởi nguyên sáng tạo.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Huỳnh Chiêu Đăng sưu tầm. (?). *Trận vong tướng sĩ văn và Văn tế Phò mã Vũ tôn Tĩnh & Thượng thư Ngô Tùng Châu*. Hoa Kỳ: Thư viện Đại học Yale, mã số AB.297 và AB.383.
- Dương Quảng Hàm. (1968). *Việt Nam văn học sử yếu*. Sài Gòn: Bộ Giáo dục – Trung tâm học liệu xuất bản.
- Phạm Thị Hảo. (2008). *Khái niệm và thuật ngữ lí luận văn học Trung Quốc*. Hà Nội: NXB Văn học.
- Phan Thu Hiền. (29/11/2007). *Huyền thoại học và Văn hóa học*. Khai thác từ <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/ly-luan-van-hoa-hoc/cac-binh-dien-cua-van-hoa/47-phan-thu-hien-huyen-toai-hoc-va-van-hoa-hoc.html>
- Lưu Hiệp. (2007). *Văn tâm điều long* (Trần Thanh Đạm và Phạm Thị Hảo dịch). Hà Nội: NXB Văn học.
- Đỗ Đức Hiểu. (Chủ biên). (2004). *Từ điển văn học (Bộ mới)*. Hà Nội: NXB Thế giới, 1970-1971.
- Phan Mạnh Hùng và Nguyễn Đông Triều. (2017). *Theo dấu người xưa*. TP Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp.
- Phan Mạnh Hùng, Nguyễn Đông Triều. (2018). *Vườn xưa dạo bước*. TP Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp.
- Nguyễn Văn Sâm. (1972). *Văn học Nam hà (Văn học xứ đàng trong)*. Sài Gòn: Lửa Thiêng xuất bản, 481-511.
- Thanh Tùng Lê Tùng Thanh. (?). *Văn học từ điển (Tiểu sử tác giả)*. Sài Gòn: NXB Xuân Thu.
- Nguyễn Văn Trung. (1963). *Lược khảo văn học – Những vấn đề tổng quát*. Huế: NXB Nam Sơn.
- Hoàng Phong Tuấn. (2017). *Văn học-Người đọc-Định chế (Tiếp nhận văn học: giới thiệu lí thuyết, nghiên cứu và dịch thuật)*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Trần Trung Viên. (2004). *Văn đàn bảo giám*. Hà Nội: NXB Văn học.
- Chorzępa, P., & Czakon, D. (2014). The Category of Artistic Thinking and the Conception of Roman Ingarden's Aesthetic Situation. *The Polish Journal of Aesthetics*, 34, 9-22.
- Ingarden, R. (1977). *Az irodalmi műalkotás*. Budapest: Goudolat.
- Iser, W. (1972). The Reading Process: A Phenomenological Approach Wolfgang Iser. *New Literary History*, 3(2), 279-299.
- Iser, W. (1974). *The Implied Reader. Patterns of Communication in Prose Fiction from Bunyan to Beckett*. Baltimore and London: The Johns Hopkins University Press.
- Iser, W. (1978). *The Act of Reading: A Theory of Aesthetic Response*. London and Henley: The Johns Hopkins University Press.
- Shi, Y. (2013). Review of Wolfgang Iser and His Reception Theory. *Theory and Practice in Language Studies*, 3(6), 982-986.